

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-02-2020

*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Xuân Lâm

2. Bà Nguyễn Thị Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thành N sinh năm 1991; Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: Số 1, Quốc lộ M, phố M, thị trấn T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị H sinh năm 1991; Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Địa chỉ hiện tại: Fuken, Fushi, Hiku, Seto-cho Mantomi 940-3, Fureguransu B101, Japan (Nhật Bản)

(Tại phiên tòa: Anh N có mặt, chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 12/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Thành N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 06/6/2014 anh Nguyễn Thành N đăng ký kết hôn với chị Phạm Thị H tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc cùng gia đình anh N tại phố M, thị trấn T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Đến khoảng

tháng 9/2014, anh chị chuyển đến ở nhờ tại số nhà 5, đường 3, phố H, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Trong khoảng hai năm chung sống tại thành phố Ninh Bình, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong sinh hoạt cũng như cách sống của vợ, chồng. Đỉnh điểm là ngày 18/8/2016, anh chị xảy ra xô sát, có sự chứng kiến của hàng xóm. Sau khi sự việc xảy ra, anh N đi Hà Nội một tuần. Khi quay về, bố mẹ anh N thông báo chị H đã đưa con chung là cháu Nguyễn Thùy D về nhà mẹ để chị H ở tỉnh Thái Bình sinh sống. Khoảng một tháng sau, anh N sang Thái Bình tìm chị H để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng mẹ vợ anh cho biết: *Chị H để lại cháu D cho bà chăm sóc hơn một tháng nay và đi làm ở đâu bà không biết*. Anh N xin phép mẹ vợ đưa cháu D về nhà ở Ninh Bình để chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong suốt thời gian anh N đón con về Ninh Bình, chị H không gọi điện hỏi thăm con lần nào, cũng không liên lạc với anh để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng.

Khoảng tháng 9/2017, mẹ vợ anh N gọi điện thông báo chị H đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể. Đầu năm 2018, thông qua mạng facebook anh N chủ động liên lạc trao đổi, đề nghị chị H cung cấp địa chỉ và gửi các giấy tờ cần thiết về để làm thủ tục ly hôn. Chị H không hợp tác, đồng thời chặn tài khoản facebook của anh N. Thông qua những người bạn chung trên mạng xã hội và nhóm cộng đồng người Việt tại Nhật Bản, anh N đăng tin tìm chị H. Sau khi anh N đăng tin tìm kiếm, chị H đã chủ động liên lạc với anh N và gửi xác nhận nơi làm việc cùng các giấy tờ cần thiết về cho anh N. Anh N xác định vợ chồng ly thân đã hơn ba năm, tình cảm không còn, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh N và chị H có một con chung là cháu Nguyễn Thùy D sinh ngày 28/5/2015, hiện nay do anh N đang chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, khi ly hôn anh N đề nghị Tòa án giao cháu D cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con (khi nào có yêu cầu anh N sẽ khởi kiện đề nghị giải quyết sau).

Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả thực hiện việc ủy thác tư pháp thu thập chứng cứ của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, chị Phạm Thị H trình bày: Ngày 16/7/2019, chị H đã nhận được công văn của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản gửi cho chị nhưng vì điều kiện nên chị không thể đến trực tiếp để làm việc. Chị H đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhanh chóng vụ việc ly hôn giữa chị và anh N. Tại Biên bản lấy lời khai gửi kèm theo, chị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành N kết hôn ngày 06/6/2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Thời gian anh chị chung sống đã xảy ra nhiều cãi vã, không thể hòa giải được do anh, chị quá khác biệt về cách sống và cách suy nghĩ. Hiện nay, anh N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn

thì chị hoàn toàn đồng ý. Chị H xác định: Anh N và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thùy D, chị yêu cầu được thăm nuôi con chung sau khi chị về nước.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/9/2019, ông Lã Hùng C là Tổ trưởng tổ dân phố M cung cấp: Năm 2014 anh Nguyễn Thành N và chị Phạm Thị H tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới một thời gian, anh N và chị H chuyển xuống thành phố Ninh Bình sinh sống. Năm 2017, do vợ chồng mâu thuẫn chị H bỏ về nhà mẹ đẻ, anh N đưa con về sinh sống cùng vợ chồng ông T tại số nhà 1, phố M. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh N như thế nào tổ dân phố không nắm được. Từ khi anh N đưa con về sinh sống tại phố M không thấy chị H về thăm con lần nào.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/9/2019, bố mẹ anh N là ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị H trình bày: Sau khi cưới, vợ chồng anh N sinh sống cùng gia đình tại số nhà 1, phố M, thị trấn T và thường xuyên đánh, cãi nhau. Đến cuối năm 2014, vợ chồng anh N chuyển đến phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình sinh sống nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp diễn. Ông T, bà H đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vợ chồng anh N vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Khoảng tháng 8/2016, anh N và chị H lại xảy ra xô sát. Sau đó, chị H bế con về nhà mẹ đẻ ở Thái Bình sinh sống. Khi anh N sang Thái Bình tìm thì chị H đã bỏ đi đâu không ai biết và để lại cháu Nguyễn Thùy D cho mẹ đẻ chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N đã đón cháu D về Ninh Bình ở cùng với ông bà từ đó cho đến nay. Từ khi anh N đưa con về Ninh Bình, chị H chưa một lần về thăm con cũng như gửi tiền về để nuôi con.

Ngày 10/11/2019 ông Vũ Xuân H là Tổ phó tổ dân phố H cung cấp: Khoảng cuối năm 2014, anh Nguyễn Thành N, chị Phạm Thị H có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Hoa Lư đến phố H làm thủ tục tạm trú tại số nhà 5, đường 3, phố H, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình. Sau đó anh N, chị H chuyển đi khỏi địa chỉ này vào thời gian nào tổ dân phố không nắm được. Tổ dân phố cũng không biết rõ mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn của anh N, chị H trong thời gian sinh sống tại địa phương.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình; Khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 464, khoản 2 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

- Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Thành N. Cho anh N được ly hôn với chị Phạm Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thùy D sinh ngày 28/5/2015 cho anh Nguyễn Thành N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi thành niên. Chị Phạm Thị H có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con mà không bị ai cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh N.

- Về án phí: Anh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn là chị Phạm Thị H hiện không có mặt tại Việt Nam mà đang làm việc và cư trú tại Nhật Bản. Nguyên đơn anh Nguyễn Thành N hiện đang cư trú tại tỉnh Ninh Bình. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết đơn khởi kiện xin ly hôn của anh N là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về tố tụng:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đương sự và ủy thác thu thập chứng cứ lấy lời khai đối với bị đơn Phạm Thị H theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã nhận được kết quả ủy thác tư pháp do Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản thực hiện đối với chị Phạm Thị H.

Ngày 17/01/2020 Tòa án mở phiên tòa, chị H vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án đã hoãn phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay chị H vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn Phạm Thị H.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh N: Anh Nguyễn Thành N và chị Phạm Thị H tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đăng ký kết hôn ngày 06/6/2014 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn được một thời gian, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong sinh hoạt cũng như cách sống của vợ chồng và không thể hòa giải được. Từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay chị H sang Nhật Bản lao động, anh N ở nhà nuôi con, vợ chồng không cùng chung sống, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị H đã nhất trí với việc anh N xin ly hôn và đề nghị giải quyết vụ việc một

cách nhanh chóng. Xét thấy, mâu thuẫn của anh N và chị H đã trầm trọng, sống ly thân hơn 3 năm và không còn quan tâm đến nhau đã vi phạm quyền, nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên giải quyết cho anh chị ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Anh N và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thùy D sinh ngày 28/5/2015. Anh N đề nghị Tòa án giao cháu D cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng khi vợ chồng ly hôn, không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con (khi nào có yêu cầu anh N sẽ khởi kiện đề nghị giải quyết sau). Chị H đề nghị được thăm nuôi con sau khi về nước.

Việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng cần phải xem xét về mọi mặt và phải đáp ứng được quyền lợi của con trẻ. Xét chị H hiện đang làm việc ở nước ngoài nên không thể thực hiện được việc trực tiếp chăm sóc con; Anh N có đầy đủ điều kiện nuôi con và đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D; Vì vậy chấp nhận đề nghị của anh N, giao cháu Nguyễn Thùy D cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Toà án đã giải thích các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng anh N vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con vì anh có đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống của con. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị H; Khi nào anh N có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] *Về tài sản chung*: Anh N, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp và án phí*: Anh Nguyễn Thành N phải chịu tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án không phát sinh chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, do đó hoàn trả cho anh N tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 28, Điều 37, Điều 40, Điều 144, Điều 147, Điều 153, Điều 154, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 464, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành N.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Giải quyết cho anh Nguyễn Thành N ly hôn với chị Phạm Thị H.

1.2. *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thùy D sinh ngày 28/5/2015 cho anh Nguyễn Thành N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. *Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài*: Anh Nguyễn Thành N phải chịu 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0000108 ngày 24/5/2019 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0000110 ngày 30/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh Nguyễn Thành N đã nộp đủ tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành N 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/04488 ngày 30/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. *Về án phí sơ thẩm*: Anh Nguyễn Thành N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/04484 ngày 17/4/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn anh Nguyễn Thành N có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/02/2020). Bị đơn chị Phạm Thị H không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tử Lượng

